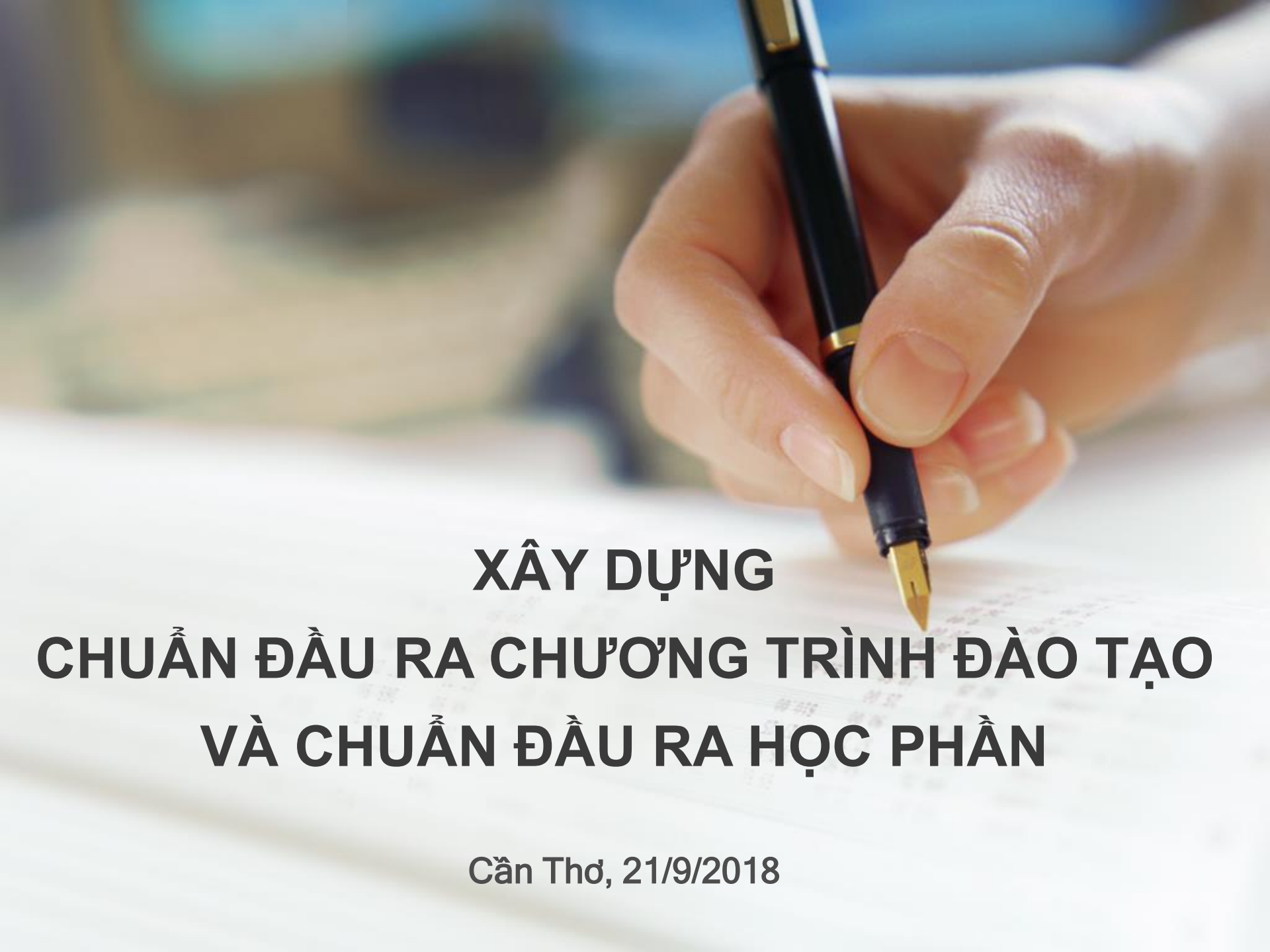


A close-up photograph of a hand holding a black fountain pen with gold accents, poised to write on a document. The background is blurred, showing what appears to be a desk with some papers and a lamp.

XÂY DỰNG CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

Cần Thơ, 21/9/2018

Kết quả đầu ra mong đợi từ hội thảo (chuẩn đầu ra)

1. Giải thích được sự khác nhau giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra.
2. Viết các chuẩn đầu ra của CTĐT và học phần đúng quy định
3. Gắn kết các phần của CTĐT nhất quán với chuẩn đầu ra (Học phần, nội dung, giảng dạy, đánh giá...)



Nội dung

1. Cơ sở pháp lý
2. Phân biệt Learning Outcomes và Goals, Objectives, lợi ích của LOs
3. Yêu cầu của LOs tốt
4. Ứng dụng Bloom Taxonomy trong xây dựng LOs
5. Giáo dục dựa trên kết quả đầu ra (Outcome- based education) , cách gắn kết, nhất quán với LOs trong CTĐT

Cơ sở pháp lý

Năm 2010, Bộ GD&ĐT chỉ đạo các cơ sở giáo dục đại học xây dựng **chuẩn đầu ra** đối với các ngành đào tạo của mỗi cơ sở giáo dục (*Công văn số 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 22/4/2010*)



Cơ sở pháp lý

Chuẩn đầu ra là yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, thái độ, trách nhiệm nghề nghiệp mà người học đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, được cơ sở đào tạo cam kết với người học, xã hội và công bố công khai cùng với các điều kiện đảm bảo thực hiện;

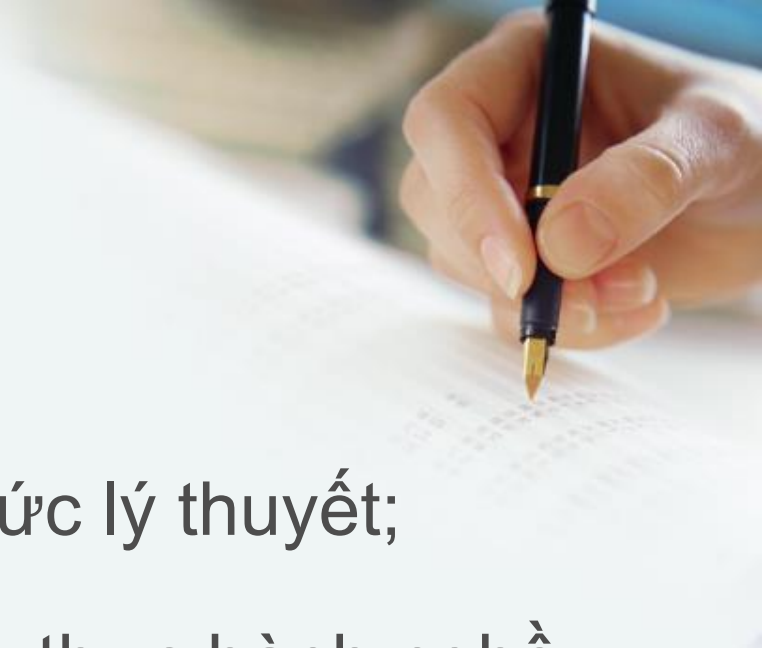
(Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015)

Cơ sở pháp lý

Chuẩn đầu ra bao gồm:

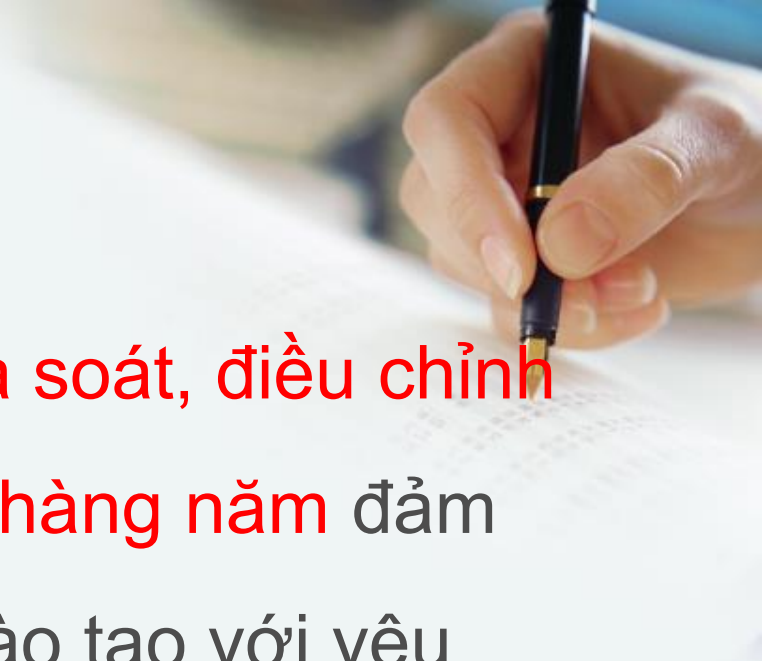
- **Kiến thức** thực tế và kiến thức lý thuyết;
- **Kỹ năng** nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp, ứng xử;
- Mức độ **tự chủ và trách nhiệm** cá nhân trong việc áp dụng kiến thức, kỹ năng để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn.

(QĐ 1982/QĐ-TTg, ngày 18/10/2016)



Cơ sở pháp lý

Chuẩn đầu ra cần được rà soát, điều chỉnh và bổ sung và hoàn thiện hàng năm đảm bảo cam kết của đơn vị đào tạo với yêu cầu của xã hội, của đơn vị sử dụng sinh viên tốt nghiệp.





Learning Outcomes

Learning outcomes - LOs = Expected learning outcomes, Student learning outcomes, Learning outcome statements.

LOs là sự tuyên bố, mô tả **kiến thức** hoặc **kỹ năng** mà người học có được khi **kết thúc** một **bài tập**, **lớp học**, **khóa học** hoặc **chương trình cụ thể** và giúp người học hiểu vì sao các kiến thức và kỹ năng đó sẽ hữu ích cho họ.

*(Centre for Teaching Support & Innovation,
University of Toronto)*



Learning Outcomes

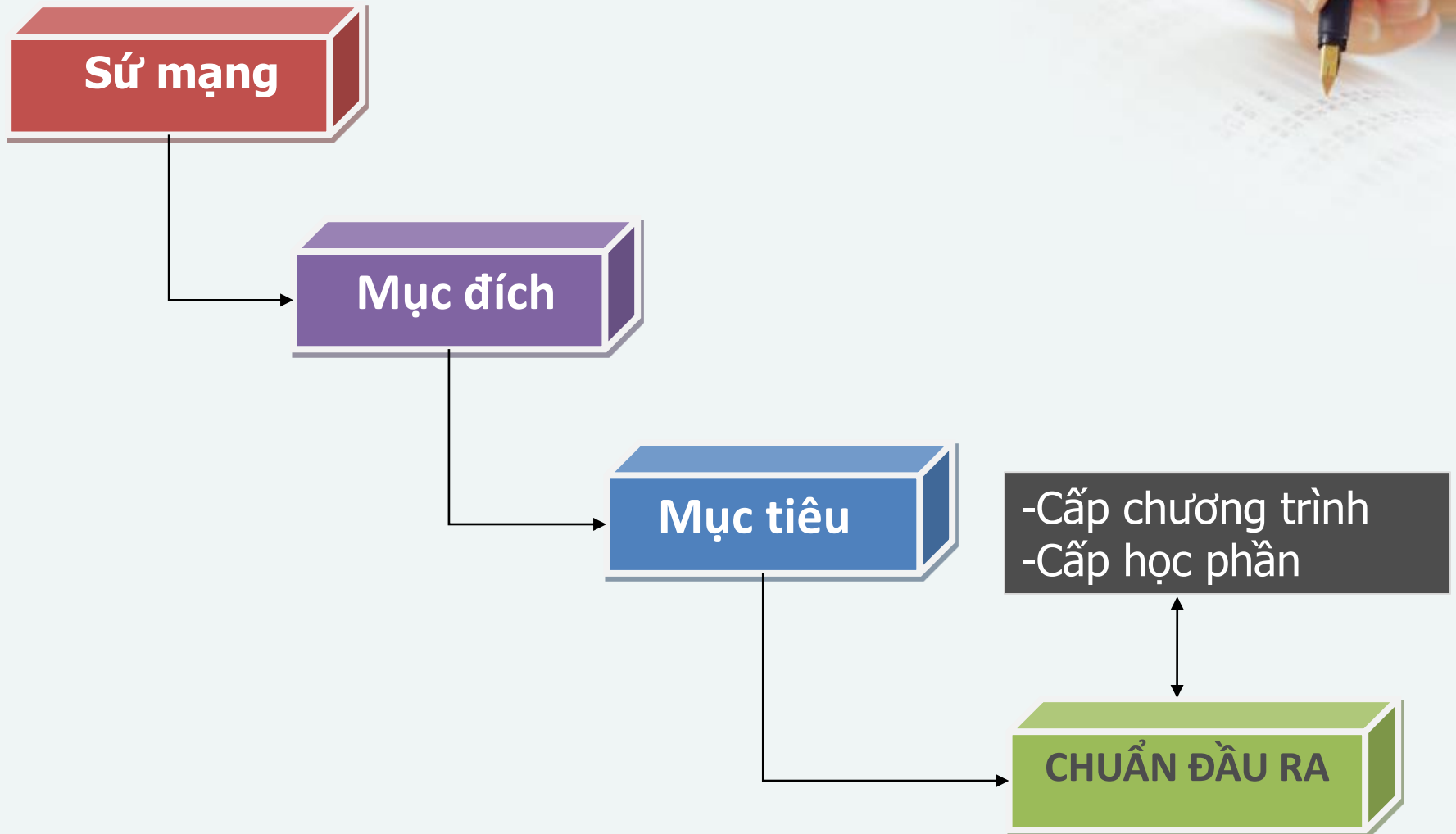
- LOs là sự khẳng định những điều kỳ vọng, mong muốn một người tốt nghiệp có khả năng **LÀM** được nhờ hoàn thành một khóa đào tạo

(Jenkins and Unwin), (Univ. NSW, Australia)

- LOs đề cập đến các kiến thức cụ thể, kỹ năng thực hành, phát triển chuyên môn, thái độ, kỹ năng tư duy,.. mà người học phát triển, học hỏi, hoặc làm chủ trong một khóa học (Suskie, 2004).

LOs mô tả những gì sinh viên **BIẾT** và **LÀM ĐƯỢC** khi kết thúc khóa học

Vị trí LOs





Bất kỳ một chương trình chi tiết hoặc đề cương chi tiết đều có 3 phần:

- Goals
- Objectives
- **Learning outcomes**

→ định hướng tất cả nội dung, mọi hoạt động

Goals

- Mục đích khóa học
- Chuyển tải, ứng dụng kiến thức, kỹ năng
- Sáng tạo

Objectives

- Định hướng kế hoạch để đạt được goals, các nguồn lực cần có
- Trường/ khoa mong đợi

Learning outcomes

- Những gì SV thực sự làm được, đạt được từ các hoạt động của objectives

- Quan sát
- Đo lường được

Ví dụ: Khóa học lấy bằng lái xe B1

Goals	Objectives	Learning outcomes
Khóa học nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng cần thiết để điều khiển an toàn các loại xe ô tô dưới 3.5 tấn	Khóa học trang bị những luật định an toàn giao thông, hướng dẫn các kỹ năng điều khiển các loại xe ô tô dưới 3.5 tấn	Người học có khả năng: - Phân tích được cấu trúc cơ bản của động cơ xe; - Vận hành thuần thục các thao tác khởi động, chạy xe trên đường thẳng, gấp khúc, dốc; - Nhận thức ý nghĩa, tầm quan trọng của các bảng hiệu giao thông

Ví dụ: Học phần Nội cơ sở 1

Goals	Objectives	Learning Outcomes
Học phần này nhằm cung cấp kiến thức về bệnh lý đường tiêu hóa, cách chẩn đoán, kỹ năng điều trị bệnh lý đường tiêu hóa	Học phần này sẽ giải thích các triệu chứng của bệnh lý loét dạ dày, hướng dẫn cách phát hiện, chẩn đoán, chẩn đoán phân biệt và các phương pháp điều trị	Người học có khả năng: -Thăm khám phát hiện ra các triệu chứng cơ năng, thực thể trên BN loét dạ dày -Phân tích, biện luận chẩn đoán phân biệt và chẩn đoán xác định.. - Sử dụng được phác đồ điều trị cơ bản...

Objectives hay Outcomes?

Nhu cầu: Cần học cách xử trí răng sâu

**SV A: Thầy sẽ hướng dẫn cho em cách khoan
răng sâu và chữa răng sâu hiệu quả**

**SV B: Em kiếm được điểm 10 trong đợt kiểm tra
khoan răng sâu và chữa răng sâu**

**SV C: Em biết cách thực hiện thành công tạo
các lỗ khoan và sửa chữa răng sâu**

**SV D: Thầy hướng dẫn thành công buổi dạy
khoan răng sâu và chữa răng sâu**

Outcomes ≠ Competency

- **Chuẩn năng lực (Competency Standard):** là những mức trình độ, khả năng **đáp ứng được nhu cầu công việc thực tế**, được công nhận qua đánh giá, kiểm định theo những chuẩn năng lực nghề nghiệp.
- **Năng lực nghề nghiệp (professional competency):** là sự phù hợp giữa những thuộc tính tâm sinh lý của con người với những yêu cầu do nghề nghiệp đặt ra, được cấu thành bởi 3 thành tố: **kiến thức chuyên môn, kỹ năng và thái độ hành nghề chuyên nghiệp.**

(Quyết định số 1854/QĐ-BYT ngày 18/5/2015 - Chuẩn năng lực BSĐK))

Outcomes ≠ Competency

- Năng lực và năng lực nghề nghiệp đều **không có sẵn** mà được hình thành và phát triển liên tục qua **học tập, lao động tích cực và thực hành chuyên môn**.
- **Chuẩn năng lực cơ bản của Bác sĩ đa khoa** là các **năng lực** người bác sĩ đa khoa cần có khi **thực hiện hoạt động khám bệnh, chữa bệnh** tại Việt Nam

(Quyết định số 1854/QĐ-BYT ngày 18/5/2015 – Chuẩn năng lực BSDK)

Lợi ích của việc làm rõ LOs

- Đối với sinh viên

- Biết được bản thân sẽ **đạt được gì, làm được gì, mức độ cần đạt, biết cách kết nối kiến thức, kỹ năng của các học phần;**
- Hiểu được mục đích của việc kiểm tra đánh giá. Hướng dẫn sinh viên và giúp sinh viên chuẩn bị thi kiểm tra;
- Học tập và rèn luyện theo các chuẩn đầu ra;
- Lựa chọn ngành nghề đào tạo (tuyển sinh) và biết được cơ hội việc làm khi tốt nghiệp.



Lợi ích của việc làm rõ LOs

- Đối với giảng viên
 - Làm cơ sở để thiết kế **nội dung** dạy học, chuẩn bị các điều kiện, phương tiện dạy học;
 - Thiết kế **chiến lược dạy học; phương pháp giảng dạy;**
 - Xây dựng các **tiêu chuẩn đánh giá, lượng giá;** chọn lựa phương pháp, công cụ đánh giá thích hợp, hiệu quả;
 - Phấn đấu để đáp ứng với yêu cầu chuẩn đầu ra cho người học.



Lợi ích của việc làm rõ LOs

- Đối với nhóm xây dựng chương trình
 - Xác định các **khoảng trống** hoặc **trùng lặp, hoặc thừa** của các môn học, nội dung trong các môn học;
 - Đổi mới, hiệu chỉnh chương trình đào tạo.

Lợi ích của việc làm rõ LOs

- Đối với cơ sở đào tạo
 - Marketing ngành học;
 - Chuẩn bị các điều kiện để triển khai các hoạt động đào tạo;
 - Theo dõi đánh giá giảng viên, việc triển khai thực hiện đào tạo của khoa và Trường;
 - Nâng cao chất lượng hiệu quả đào tạo, kiểm định chất lượng chương trình đào tạo...;
 - Tăng cường khả năng hợp tác với doanh nghiệp.



Lợi ích của việc làm rõ LOs

- Đối với doanh nghiệp
 - Chọn **nguồn tuyển dụng** theo nhu cầu
 - Tuyển dụng hiệu quả theo chuẩn đầu ra
 - Đánh giá khả năng cung ứng nhân lực để có quyết định đầu tư
 - Xây dựng **đối tác với cơ sở đào tạo**, phát triển nguồn nhân lực...

Ba vấn đề khi xây dựng LOs

Vấn đề 1: Cần xác định rõ những LOs nào

CẦN → khảo sát nhu cầu các bên liên quan?



Xác định LOs

- Những vấn đề, nội dung nào SV phải biết?
- SV có khả năng làm được những gì?
- SV có sẵn những kiến thức, kỹ năng gì khi tham gia khóa học?
- Kiến thức hoặc kỹ năng nào sẽ là mới đối với SV?
- Các lĩnh vực, vấn đề liên quan để kết nối khóa học với công việc?

Ba vấn đề khi xây dựng LOs

Vấn đề 2. Cần **gắn kết** LOs với **bối cảnh, điều kiện** của Trường

→ phân tích tính khả thi; nối kết LOs từ LOs của bài học, học phần, CTĐT; nối kết LOs với phương pháp dạy-học, phương pháp kiểm tra đánh giá → xây dựng các **MATRIX, MAPPING**

Ba vấn đề khi xây dựng LOs

Vấn đề 3. Xác định sự **phù hợp của khóa học** với tương lai (cá nhân) hoặc nghề nghiệp của người học → khảo sát đánh giá cựu SV, nhà tuyển dụng, xã hội.....



Nối kết nghề nghịệp

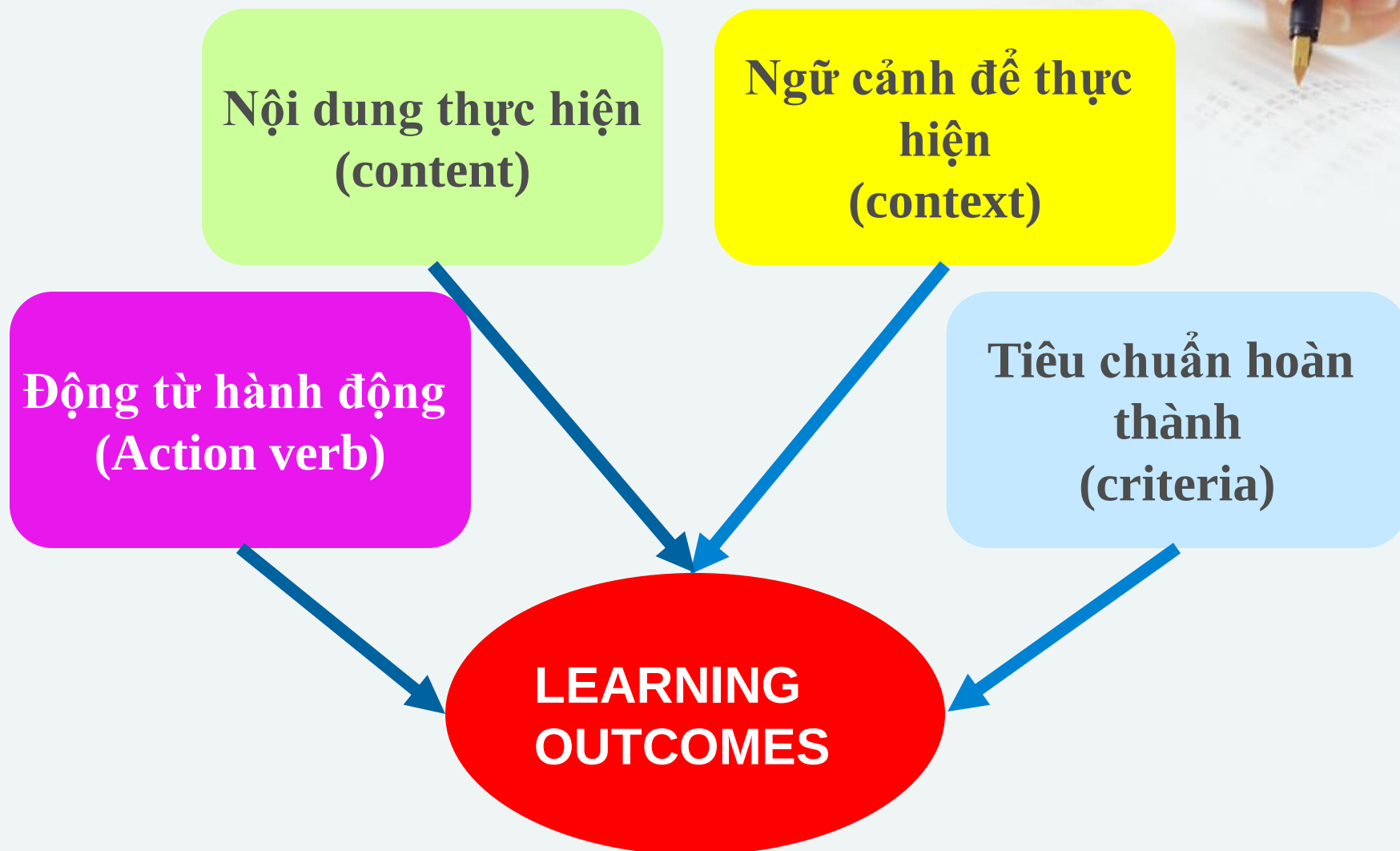
- Kiến thức, kỹ năng nào từ khóa học sẽ đáp ứng người học suốt cuộc đời của họ?
- Cơ hội việc làm, những loại công việc nào đến được cho người học khi có LOs này?
- Làm thế nào để người học có thể sử dụng kiến thức, kỹ năng thu được để làm cho cuộc sống của bản thân, hoặc cuộc sống của người khác (gia đình, BN), tốt hơn?
- Người học sẽ gặp, đối mặt với các chủ đề đã học ở đâu trong cuộc sống? Trong những tình huống nào; kiến thức kỹ năng có được từ khóa học là có ích cho người học?

LOs tốt cần như thế nào?

1. Có cấu trúc **đầy đủ, phù hợp**;



CẤU TRÚC LOs



VD: Sinh viên thực hiện thuần thực các thao tác
thăm khám bụng trên bệnh nhân
nhằm phát hiện ra các triệu chứng/ dấu hiệu thực
thể để góp phần chẩn đoán chính xác một bệnh lý
của **hệ** tiêu hóa

«**Sinh viên**» → chủ thể

«**thực hiện**» → động từ

«**thuần thực**» → tiêu chuẩn hoàn thành

«**các thao tác thăm khám bụng**» → nội dung

«**trên bệnh nhân**» → ngữ cảnh

«nhằm phát hiện ra các triệu chứng/ dấu hiệu thực
thể» → gắn kết nghề nghiệp (+/-)

«chẩn đoán chính xác một bệnh lý của hệ tiêu
hóa» → gắn kết nghề nghiệp (+/-)

LOs tốt cần như thế nào? (tt)

2. **QUAN SÁT** được, **ĐO LƯỜNG** được: giúp định hướng được các phương thức đánh giá và các thành tố, nội dung sẽ được đánh giá; giúp SV chuẩn bị tốt, cảm thấy được tham gia vào quá trình đánh giá;

LOs tốt cần như thế nào? (tt)

2. **QUAN SÁT** được, **ĐO LƯỜNG** được : tránh dùng các động từ và cụm từ không rõ ràng, khó đo lường như: **BIẾT** (know), **HIỂU** (understand), **HỌC** (learn), **LÀM QUEN** (be familiar with, be acquainted with), **ĐƯỢC TIẾP XÚC VỚI** (be exposed to), **NHẬN BIẾT** (be aware of), **CÓ** (have) v.v.

LOs tốt cần như thế nào? (tt)

2. **QUAN SÁT** được, **ĐO LƯỜNG** được;

VD: *SV biết được giải phẫu hệ hô hấp*



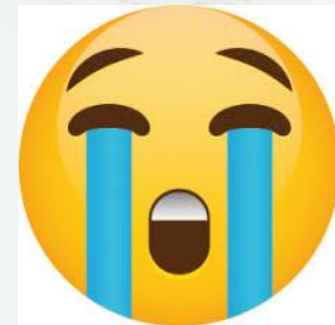
Đề nghị sửa: *SV trình bày được đặc điểm
và cấu trúc của hệ hô hấp*



LOs tốt cần như thế nào? (tt)

2. **QUAN SÁT** được, **ĐO LƯỜNG** được

VD: SV hiểu được chức năng, cấu trúc và thành phần của hệ thống cơ xương.



Đề nghị sửa: SV có thể giải thích chức năng, cấu trúc và các thành phần của hệ thống cơ xương



LOs tốt cần như thế nào? (tt)

2. **QUAN SÁT** được, **ĐO LƯỜNG** được

Các VD khác:

- *SV làm quen với công tác quản lý BV*
- *SV có kiến thức về hệ tư tưởng Hồ Chí Minh*
- *SV có kỹ năng giao tiếp*



LOs tốt cần như thế nào? (tt)

3. Ngôn ngữ dùng nên **cụ thể**, tránh **mơ hồ**, nhưng cũng không quá **chuyên biệt**, sử dụng từ ngữ tích cực, chủ động; **đơn giản, dễ hiểu**;

VD: *Người học có khả năng tăng cường kỹ năng tổ chức, viết và trình bày của mình.*

Mơ hồ

VD: *Người học có khả năng viết được bệnh án nội khoa trong quá trình khám chữa bệnh.*

Chuyên biệt

LOs tốt cần như thế nào? (tt)

4. **TRÁNH**: có quá nhiều động từ trong một LO, hoặc lạm dụng một động từ, hoặc mức độ không thích hợp;

VD: SV có thể phân tích, trình bày và so sánh được sự khác nhau giữa nhóm thuốc steroid và non steroid

LOs tốt cần như thế nào? (tt)

5. **TRÁNH:** LOs thể hiện tiến trình, vì không thể đánh giá ở một thời điểm;

Các động từ thể hiện tiến trình: DUY TRÌ (maintain), TIẾP TỤC (continue), MỞ RỘNG (enlarge), TĂNG CƯỜNG (strengthen), TỐI ĐA HÓA (maximize)....

VD: *SV sẽ có trình độ cao hơn về kỹ năng thuyết trình*

Nên sửa lại: *SV biểu hiện được sự thông thạo trong kỹ năng thuyết trình*

Tiến trình

LOs tốt cần như thế nào? (tt)

6. Hành động (mô tả trong LOs) được thực hiện bởi **người học**, không phải là **do giáo viên**;

VD: GV sẽ hướng dẫn cho SV cách khoan răng sâu và chữa răng sâu hiệu quả

Nên sửa thành: *SV biết cách thực hiện thành công tạo các lỗ khoan và sửa chữa răng sâu*

Thường bắt đầu LOs với cụm từ:

“Một người học thành công từ chương trình này sẽ có khả năng....”

“Hoàn thành thành công mô-đun, sinh viên sẽ có khả năng.....”

LOs tốt cần như thế nào? (tt)

7. Đảm bảo tính thực tế, khả thi:

- chỉ rõ **chuẩn mực thấp nhất** để tất cả người học có thể thực hiện được → thiết lập các tiêu chuẩn “sàng” cho khóa học;
- **tránh** LO không thực hiện được do mức độ cần đạt của LO **quá cao**, hạn chế thời gian, nguồn lực;
- **tránh** LO không, hoặc không thể đánh giá: do có LO nhưng trong chương trình/ học phần không có nội dung liên quan.

LOs tốt cần như thế nào? (tt)

8. Số lượng LO thường khoảng **5 -10 LOs** và tối đa **25 LOs** cho một khóa học (LOs có thể chi tiết hơn trong học phần, chương..), **tránh quá nhiều Los;**

Tập trung các LOs:

- Mô tả kiến thức, kỹ năng **tổng quát, trọng tâm, ứng dụng;**
- LO thể hiện **tích hợp kết quả cuối cùng**, không **thể hiện quá trình**; mô tả **kết quả** từ khóa học không mô tả các **hoạt động** hoặc mô tả **bài học** trong khóa học.

VD: SV có thể giải thích chức năng, cấu trúc và các thành phần của hệ thống cơ xương **chi trên**

Nên sửa lại: SV có thể giải thích chức năng, cấu trúc và các thành phần của hệ thống cơ **xương**

Chi tiết

VD: SV mô tả đặc điểm giải phẫu của dạ dày
SV vẽ lại được các thành phần của từ
dạ dày đến trực tràng

SV phân tích được cấu trúc của hệ tiêu
hóa

Nên sửa lại: SV có thể giải thích chức năng, cấu trúc và các thành phần của hệ tiêu hóa

Quá trình;
Bài học

LOs tốt cần như thế nào? (tt)

9. **Linh hoạt**: có thể thêm, bớt hoặc điều chỉnh LOs trong suốt thời gian của khóa học.

10. Phản ánh được **SỨ MẠNG** của Trường, khoa

11. Phù hợp với **BẬC 6** trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam, và đáp ứng **CHUẨN NĂNG LỰC** của ngành

Bậc 6: người học có **kiến thức thực tế** vững chắc, **kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về một ngành đào tạo**, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật; có kỹ năng nhận thức liên quan đến phản biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp; làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức, thuộc ngành đào tạo, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ

(QĐ 1982/QĐ-TTg, ngày 18/10/2016- Khung trình độ quốc gia)

*Keep in
mind.....*

SMART(TT)

S peak to the learner	Viết về những gì người học làm được khi kết thúc khóa học
M easurable	Chỉ ra được cách thức đo lường, đánh giá
A pplicable	Chỉ ra cách thức sử dụng kiến thức, kỹ năng đạt được
R ealistic	Ai cũng được tham gia và làm được
T ime-bound	Cần thiết lập “deadline” để đạt LO
T ransparent	Người học dễ dàng hiểu
T ransferable	Kiến thức, kỹ năng được sử dụng trong nhiều ngữ cảnh khác nhau

(Blanchard, K., & Johnson, S.-1981)

Thảo luận



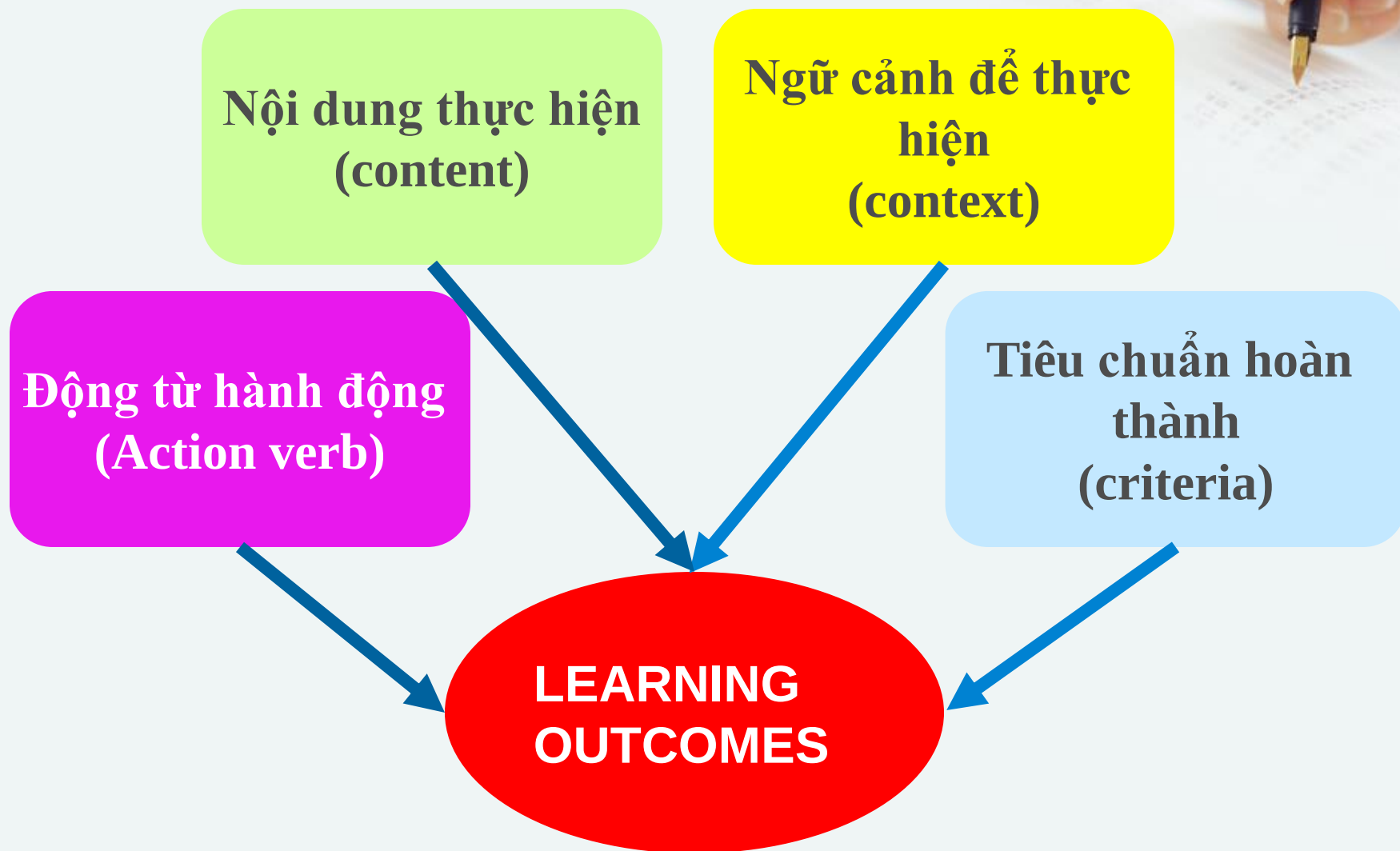
Bài tập 1

Phân tích các «VẤN ĐỀ» của LOs các ngành đào tạo đại học

Nhóm	LOs của CTĐT
Nhóm 1, 2, 3, 4	Y đa khoa
Nhóm 5, 6, 7, 8	Y học cổ truyền
Nhóm 9, 10	Răng hàm mặt
Nhóm 11, 12	Dược
Nhóm 13, 15	Y học dự phòng
Nhóm 14,16	Điều dưỡng

Tài liệu: www.ctump.edu.vn > phòng ban > phòng Đảm bảo chất lượng > Đào tạo- tập huấn > Hội thảo > Hội thảo rà soát xây dựng CDR > Bài tập
Thời gian: 30 phút

CẤU TRÚC LOs





Mỗi động từ hành động phải gắn với **một cấp độ** trong nguyên tắc phân loại của Bloom (1913 – 1999)

BLOOM TAXONOMY

Ba lĩnh vực hoạt động học tập

1. *Lĩnh vực nhận thức (Cognitive Domain)*: Liên quan đến kiến thức và lập luận của người học.
2. *Lĩnh vực cảm tính (Affective Domain)*: Liên quan tới thái độ và giá trị của người học.
3. *Lĩnh vực tâm lý vận động (Psychomotor Domain)*: Mô tả các kỹ năng đòi hỏi sự vận động và thao tác của người học.

Lĩnh vực nhận thức – KIẾN THỨC

Bloom Benjaming (1956) → Anderson Lorin và cs (1996, 2001)

Các cấp độ:



Mức 1. Nhớ (REMEMBERING): có thể nhắc lại các thông tin đã được tiếp nhận trước đó (*recall information*)

Sắp xếp (arrange)	Liệt kê (enumerate)	Nhận ra (recognize)	Liệt kê (list)
Trích dẫn (cite)	Tìm (find)	Kết thành cặp (match)	Sắp đặt (order)
Thu thập (collect)	Nhận dạng (identify)	Liên hệ (relate)	Dẫn chứng (quote)
Định nghĩa (define)	Định vị (locate)	Chọn lựa (select)	Nhắc lại (recall)
Mô tả (describe)	Ghi nhớ (memorize)	Định danh (name)	Lặp lại (repeat)
Chép lại (duplicate)	Ghi lại (record)	Gán nhãn (label)	Sao lại (reproduce)
Chỉ ra (show)	Phát biểu (state)		

Mức 2. Hiểu (UNDERSTADING): Nắm được ý nghĩa của thông tin; thể hiện qua diễn giải, suy diễn, liên hệ, khái quát (*demonstration of comprehension*)

Liên kết (associate)	Giải thích (explain)	Phác thảo (outline)	Chọn lọc (Select)
Phân loại (classify)	Mở rộng (Extend)	Diễn giải (paraphrase)	Tóm tắt (summarize)
So sánh (compare)	Khái quát hóa (generalize)	Dự đoán (predict)	Định ra (trace)
Tương phản (contrast)	Đưa ví dụ (give examples)	Nhận ra (recognize)	Dịch (translate)
Hoán chuyển (convert)	Nhận định (identify)	Báo cáo (report)	Ước tính (estimate)
Mô tả (describe)	Biện minh (justify)	Trình bày lại (Restate)	Xem xét lại (review)

Mức 3. Vận dụng (APPLYING): Áp dụng thông tin đã biết vào tình huống, điều kiện, ngữ cảnh mới.

Vận dụng (Apply)	Ước tính (compute)	Tận dụng (employ)	Giải thích (interpret)	Trưng bày (show)
Tính toán (calculate)	Xây dựng (construct)	Trải nghiệm (experiment)	Thay đổi (modify)	Giải quyết (solve)
Lập biểu đồ (chart)	Đóng góp (contribute)	Mở rộng (Extend)	Vận hành (operate)	Giảng dạy (teach)
Lựa chọn (choose)	Phát triển (develop)	Minh họa (illustrate)	Tham gia (participate)	Thử nghiệm (test)
Phân loại (classify)	Khám phá (discover)	Thi hành (implement)	Luyện tập (practice)	Sử dụng (use)
Hoàn thành (complete)	Kịch tính hóa (dramatize)	Đào tạo (instruct)	Dự đoán (predict)	

Mức 4. Phân tích (ANALYZING): sử dụng bằng chứng và lập luận để phân tích vấn đề

Công khai (Advertise)	So sánh (compare)	Biểu đồ (diagram)	Giải thích (Explain)	Phác thảo (outline)
Phân tích (Analyze)	Liên kết (connect)	Phân biệt (differentiate)	Nhận dạng (Identify)	Ưu tiên (prioritize)
Chia nhỏ (Break down)	Đối chiếu (contrast)	Phân biệt (Distinguish)	Minh họa (Illustrate)	Chất vấn (question)
Phân loại (Categorize)		Phân chia (Divide)	Suy luận (infer)	Lựa chọn (select)
Phân loại (Classify)	Tương quan (correlate)	Thiết lập (Establish)	Điều tra (investigate)	Tách rời (separate)
Thu thập (Collect)	Phê bình (criticize)	Nghiên cứu (examine)	Sắp đặt (order)	Xác minh (verify)

Mức 5. Đánh giá (EVALUATING): Đưa ra nhận định, phán quyết các thông tin dựa trên các chuẩn mực, tiêu chí

Đánh giá (appraise)	Bình phẩm (criticize)	Phân biệt (discriminate)	Bào chữa (justify)	Cho điểm (score)
Biện luận (argue)	Phê bình (critique)	Đánh giá (evaluate)	Dự đoán (predict)	Chọn lọc (select)
Ước lượng (assess)	Tranh luận (debate)	Xếp loại (Grade)	Ưu tiên (prioritize)	Ủng hộ (support)
Lựa chọn (choose)	Quyết định (decide)	Kết hợp (integrate)	Đánh giá (rate)	Đánh giá (value)
Kết luận (conclude)	Ủng hộ (defend)	Giải thích (Interpret)	Gợi ý (recommend)	
Thuyết phục (convince)	Quyết định (determine)	Phê bình (judge)		

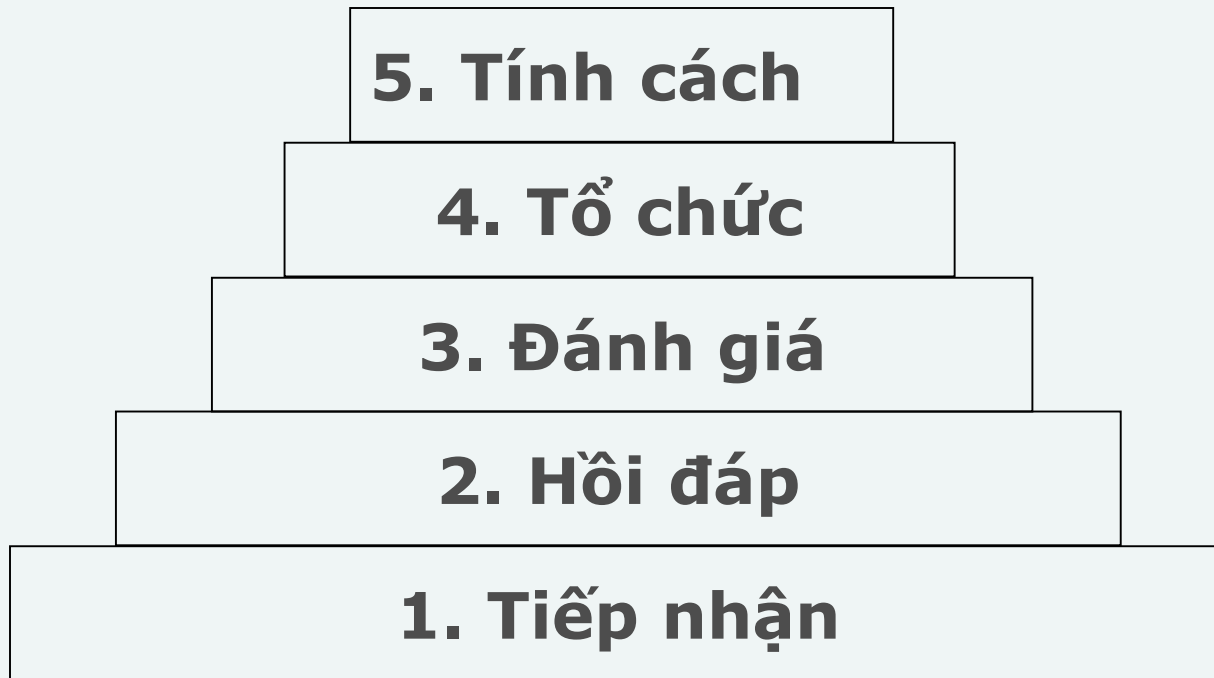
Mức 6. Sáng tạo (CREATING): tổng hợp kiến thức để tạo nên các vấn đề mới

Thích nghi (Adapt)	Xây dựng (construct)	Phát sinh (generate)	Phát minh (Invent)	Sắp xếp lại (rearrange)
Lập công thức (formulate)	Tạo điều kiện thuận lợi (facilitate)	Khái quát hóa (Generalize)	Sửa đổi (modify)	Hiệu lực hóa (Validate)
sắp xếp (Arrange)	Phác họa (Design)	Hình dung (Imagine)	Dàn xếp (Negotiate)	Duyệt lại (Revise)
Thu thập (Assemble)	Trình bày (develop)	Hợp nhất (Incorporate)	Tổ chức (Organize)	Cấu trúc (Structure)
Kết hợp (combine)	Quyết định (decide)	Đặc thù hóa (individualize)	Dự kiến (Plan)	Thay thế (substitute)
Biên soạn (compile)	Đoán trước (anticipate)	Hợp nhất (Integrate)	Đề xuất (propose)	Tổ chức lại (reorganize)

Lĩnh vực cảm tính – THÁI ĐỘ

Krathwohl D.R, Bloom B.S., Masia B.B (1973)

Các cấp độ:



Lĩnh vực cảm tính – THÁI ĐỘ

Mức 1: Tiếp nhận (Receiving)

- **Định nghĩa:** là sự sẵn sàng tiếp nhận thông tin, bao gồm: nhận biết sự hiện hữu của thông tin; sẵn lòng nghe, tiếp nhận và có sự chú ý cần thiết
- **Các động từ khởi đầu thường dùng:** yêu cầu, chọn lựa, nhận biết, quan điểm, hướng đến ...

VD: Thái độ trong nghe và nhận ra tên khi được giới thiệu các thành viên mới của nhóm



Lĩnh vực cảm tính – THÁI ĐỘ

Mức 2: Hồi đáp (Responding)

- **Định nghĩa:** là sự tham gia tích cực vào các hoạt động ở mức độ hồi đáp, bao gồm: chấp nhận, sẵn lòng hồi đáp, sự hài lòng, thể hiện sự chú ý
- **Các động từ khởi đầu thường dùng:** *đáp lại, giúp đỡ, tuân theo, thảo luận, thi hành, rèn luyện...*

VD: Thái độ trong hành động tương tác khi thảo luận nhóm



Lĩnh vực cảm tính – THÁI ĐỘ

Mức 3: Đánh giá (Valuing)

- **Định nghĩa:** thể hiện giá trị của mình vào trong vấn đề để thể hiện sự chấp nhận, sự ưa thích, sự cam kết : như tích cực tham gia, đưa những ý kiến
- **Các động từ khởi đầu thường dùng:** phân biệt, giải thích, đề xướng, chứng minh, chia sẻ ...

VD: Thái độ trong hành động đề xuất những kế hoạch để cải tiến chất lượng tự học

Lĩnh vực cảm tính – THÁI ĐỘ

Mức 4: Tổ chức (Organization).

- **Định nghĩa:** thái độ biết sắp xếp, chọn lựa những sự việc ưu tiên cho một vấn đề, giải quyết các xung đột khi thực hiện vấn đề
- **Các động từ khởi đầu thường dùng:** dàn xếp, so sánh, phối hợp, khái quát hóa, lồng ghép, thay đổi, tổ chức, tổng hợp,...

VD: Thái độ trong hành động phân tích và chọn lựa các giải pháp ưu tiên để việc tự học được tốt hơn

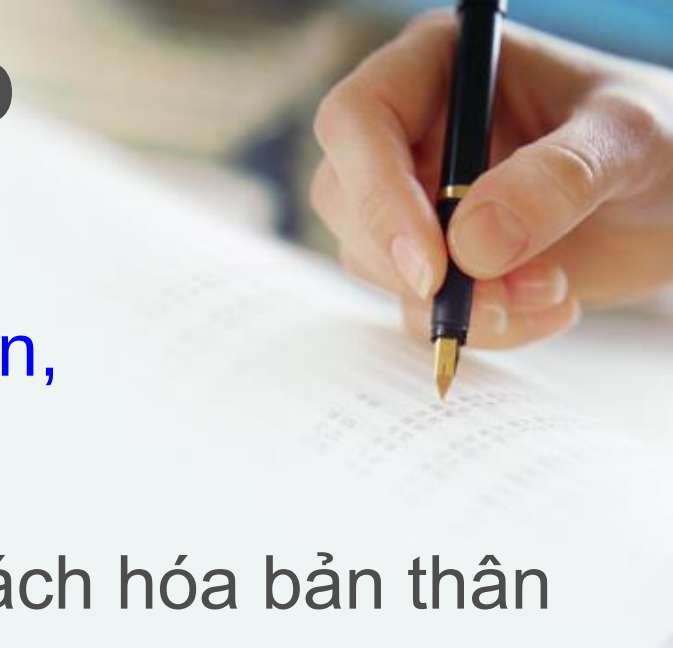


Lĩnh vực cảm tính – THÁI ĐỘ

Mức 5: **Tính cách** (Characterization, characterization by value set)

- **Định nghĩa:** nội tâm hóa, tích cách hóa bản thân thể hiện ra qua giá trị bản thân, hành vi tích cực trong mọi hoạt động, như một phần của cuộc sống

VD: Thái độ trong hành động luôn tích cực, nghiêm túc xây dựng kế hoạch học tập, học tập



THÁI ĐỘ



Lĩnh vực cảm tính – THÁI ĐỘ

Các động từ khởi đầu thường dùng chung cho THÁI ĐỘ:

chấp nhận, phục vụ, cố gắng, lắng nghe,
cảm thụ thảo luận, chia sẻ, hợp tác, tôn trọng,
quan hệ, tham gia, tổ chức, thể hiện, sẵn sàng,
hỗ trợ ...



Lĩnh vực tâm lý vận động- KỸ NĂNG

Bloom (1970) → Simpson (1972) → Dave, 1975)

Các cấp độ:



Lĩnh vực tâm lý vận động- KỸ NĂNG

Mức 1: Bắt chước (Imitation):

- **Định nghĩa:** làm theo, làm lại ngay hành động sau khi quan sát trực tiếp hành động của người khác
- **Các động từ khởi đầu thường dùng:** *Bắt chước, sao chép, làm theo, lặp lại, nhại theo, tái tạo, lần theo ...*

VD: Hành động ngồi vào ghế đeo dây an toàn sau khi GV hướng dẫn



Lĩnh vực tâm lý vận động- KỸ NĂNG

Mức 2: Vận dụng thao tác tay (Manipulation)

- **Định nghĩa:** làm lại những gì GV dạy, làm lại những gì ghi nhớ.
- **Các động từ khởi đầu thường dùng:** *Hành động, thực hiện, xây dựng, thực hành,...*

VD: Hành động nhìn qua kính chiếu hậu để quan sát khi đang chạy xe trong trường lái

Lĩnh vực tâm lý vận động- KỸ NĂNG

Mức 3: Chính xác (Precision)

- **Định nghĩa:** thực hiện thao tác một cách độc lập, có thể còn mắc một vài sai sót nhỏ.
- **Các động từ khởi đầu thường dùng:** *Xác định, chứng minh, chỉ huy, thực hiện đầy đủ*

VD: Hành động cho xe chạy chậm lại khi thấy tín hiệu đèn đỏ trong trường lái (không có Thầy)



Lĩnh vực tâm lý vận động- KỸ NĂNG

Mức 4: Thành thạo (Articulation)

- **Định nghĩa:** là năng lực phối hợp một loạt các hành động bằng cách kết hợp 02 hay nhiều thao tác.
- **Các động từ khởi đầu thường dùng:** *Thích nghi, xây dựng, phối hợp, chế tạo, ứng biến, thay đổi, thành lập, hực hiện thuần thục...*

VD: Hành động xử lý xe nhường đường cho một xe khác (không có Thầy)



Lĩnh vực tâm lý vận động- KỸ NĂNG

Mức 5: **Kỹ xảo** (Naturalization)

- **Định nghĩa**: thực hiện hành động một cách tự động hóa, không cần suy nghĩ.
- **Các động từ khởi đầu thường dùng**: *Chế tạo, thiết kế, trình bày, phát minh, quản lý, tự động hóa, tự nhiên hóa, ...*

VD: Hành động thoả mái lái xe trên đường



Hai quy trình xây dựng LOs.



1. Từ trên xuống (top-down):

Từ các **PLOs** giả định (khảo sát) →

Xác định khối lượng tri thức, kỹ năng và thái độ →

Phân các khối tri thức vào học phần →

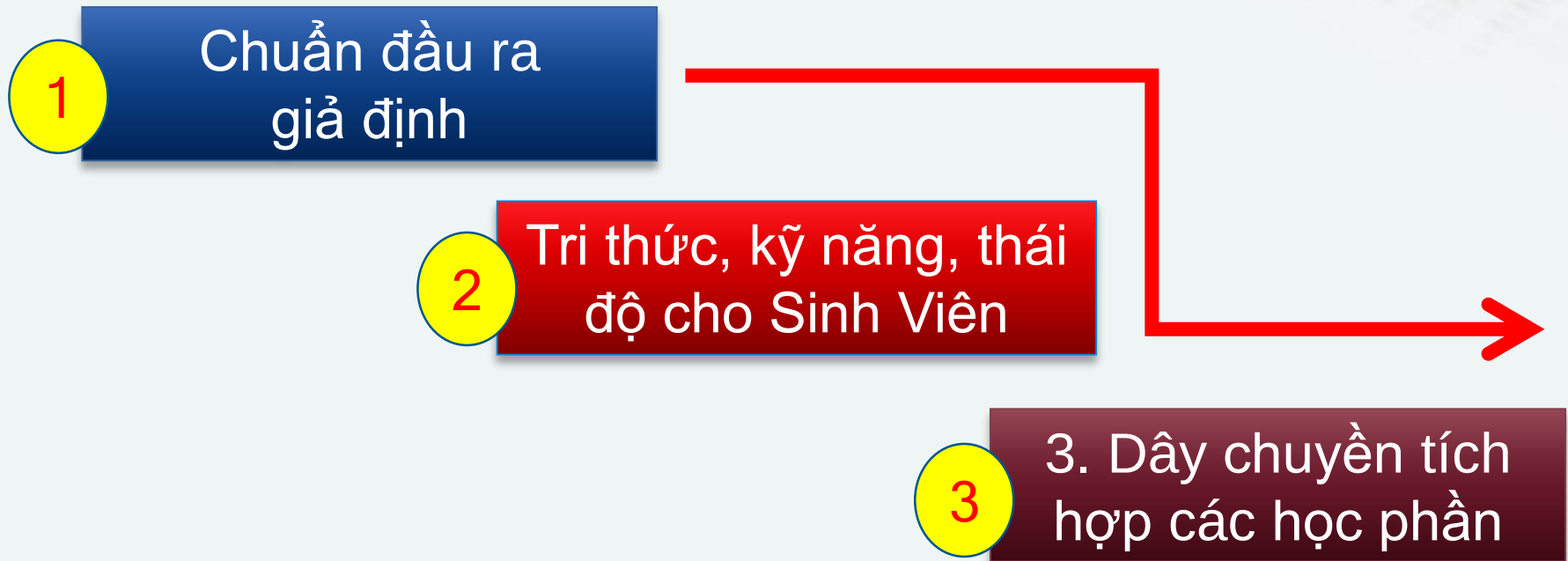
Xác định các **CLOs** của học phần →

Xây dựng đề cương chi tiết môn học.

Hai quy trình xây dựng LOs.



1. Từ trên xuống (top-down):



Hai quy trình xây dựng LOs.



2. Từ dưới lên (bottom up):

Đã có chương trình đào tạo, các đề cương của các HP, và sự liên kết giữa các môn chưa được xác định rõ →

Xác định lại các **CLOs** của từng học phần →

Đối sánh với **PLOs** của chương trình →,

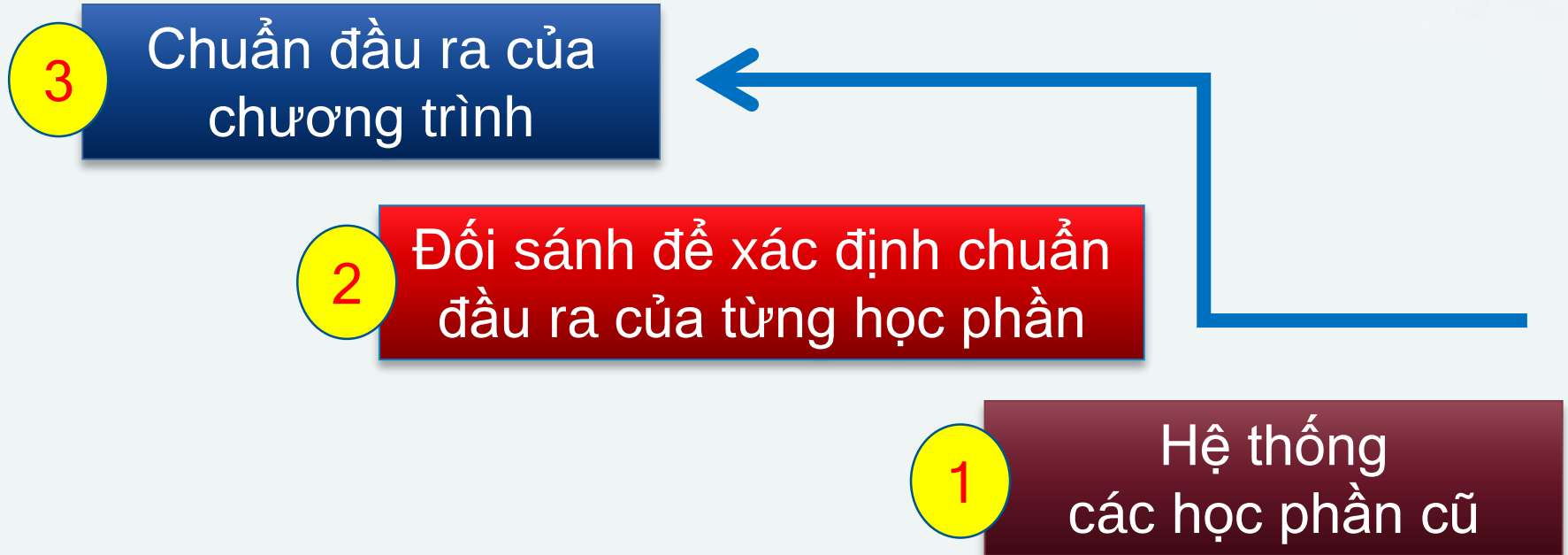
Xác định chuỗi tích hợp các môn →

Hiệu chỉnh đề cương môn học cũ để hình thành đề cương mới.

Hai quy trình xây dựng LOs.



2. Từ dưới lên (bottom up):



Nội dung chuẩn đầu ra (Bộ GD&ĐT)

- **Yêu cầu về kiến thức:** tri thức chuyên môn, năng lực nghề nghiệp, kiến thức khoa học, kỹ thuật; ...
- **Yêu cầu về kỹ năng:**
 - **Kỹ năng cứng:** chuyên môn, năng lực thực hành nghề nghiệp, xử lý tình huống, giải quyết vấn đề,...
 - **Kỹ năng mềm:** kỹ năng cá nhân, kỹ năng giao tiếp giao tiếp, làm việc theo nhóm, khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học, ...

Nội dung chuẩn đầu ra (Bộ GD&ĐT)

- **Yêu cầu về thái độ:**

- Trách nhiệm, đạo đức, tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ;
- Phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân;
- Khả năng cập nhật kiến thức, sáng tạo.



Thảo luận



Bài tập 2 (chia 2 tổ/nhóm, mỗi tổ làm 01 yêu cầu)

Ứng dụng Bloom Taxonomy, khung năng lực QG, chuẩn năng lực

1. Rà soát, viết lại PLOs của CTĐT (theo bài tập 1)
2. Rà soát, viết lại CLOs của học phần do đơn vị giảng dạy

Ký hiệu	Nội dung LOs	Lĩnh vực	Mức độ
LO1		Kiến thức	3
LO2		Kiến thức	4
LO3		Thái độ	2
LO4		Kỹ năng	3
LO5		Kỹ năng	5
.....			

A close-up photograph of a hand holding a black pen with gold accents, writing on a document. The document appears to be a ledger or a form with columns and rows of text. The background is blurred, showing what might be a desk or a computer screen.

OUTCOME – BASED EDUCATION (OBE)

Outcome – based education (OBE)

- OBE có lịch sử rất lâu (>500 năm, thời Trung cổ) ở châu Âu, áp dụng cho các ngành thủ công.
- Ngày nay, OBE áp dụng cho tất cả các ngành đào tạo ra những người đòi hỏi có năng lực và hiệu suất chuyên môn



Outcome – based education (OBE)

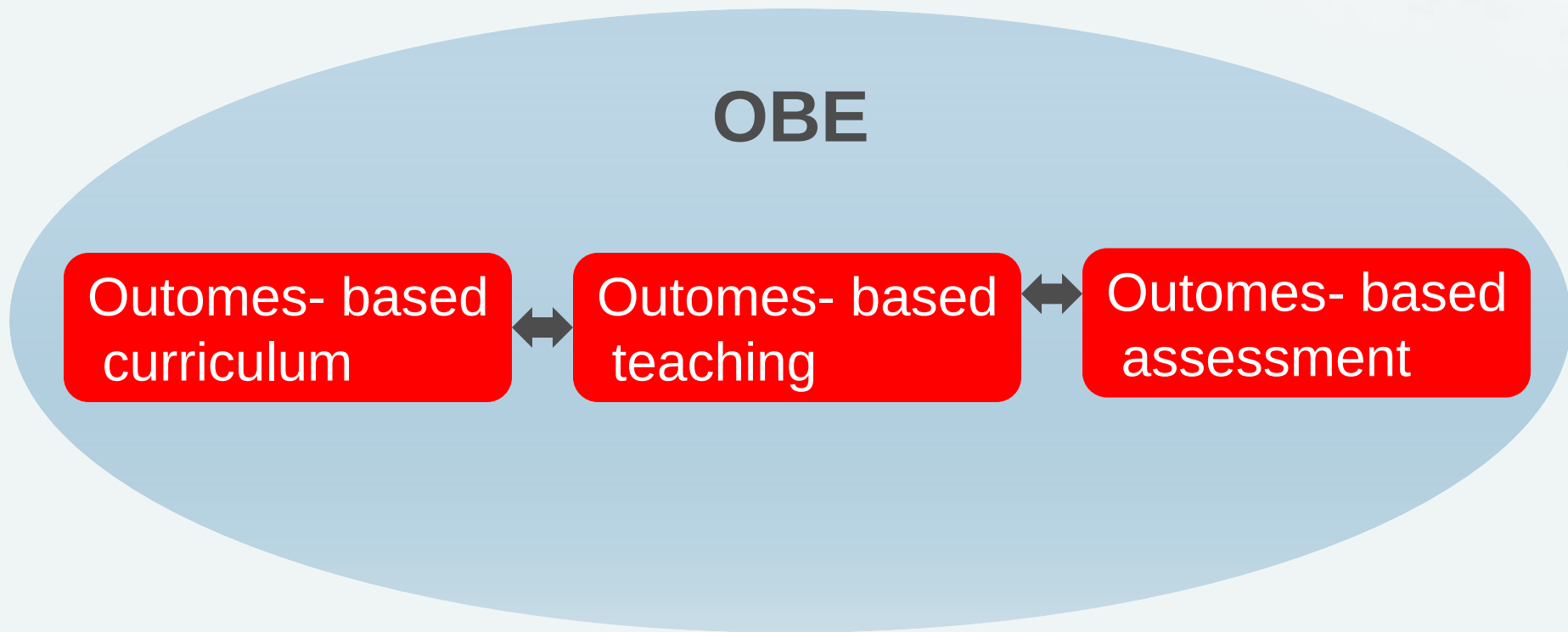
OBE là gì?

“Mọi hoạt động trong hệ thống đào tạo của Trường đều tập trung và tổ chức hướng đến phục vụ, giúp sinh viên học thành công theo chuẩn đầu ra khi kết thúc khóa học”



Nguyên lý OBE:

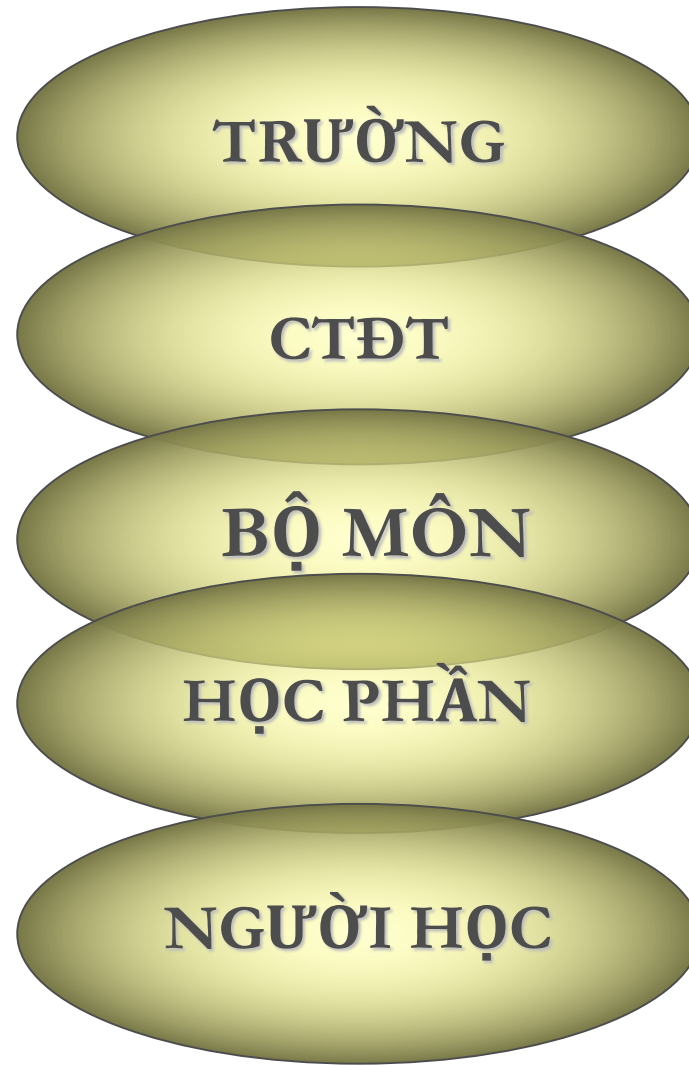
Nhấn mạnh vai trò trung tâm của LOs và mối liên hệ giữa các thành phần trong CTĐT



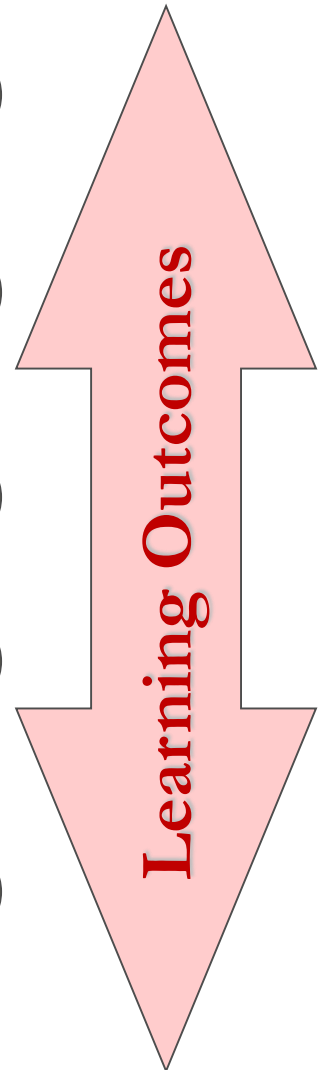
Sơ đồ nhất quán LOs

**Nhất quán với mọi
cấp độ, của:
về:**

**Sứ mạng
Nhu cầu người học
Phát triển XH
Đặc thù
Kiến thức &
Kỹ năng**



LƯỢNG GIÁ



Nguyên lý thiết kế dựa trên LO/ nguyên lý thiết kế nhất quán (Constructive Alignment. Bigg, 1999)



Hoạt động giảng dạy và học tập

được thiết kế để đáp ứng LOs

Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)

Phương pháp đánh giá

được thiết kế để đánh giá kết quả học tập dựa trên LOs

Ví dụ: về nhất quán CLOs

Người học cần biết cách câu cá trên biển để sống sót trên hoang đảo

Learning outcomes cho nhu cầu này là gì?

1. Người học có thể bắt 01 con cá mỗi ngày
2. Người học biểu diễn được 03 cách thức bắt cá khác nhau để bắt được con cá.

Phương pháp lượng giá nào để nhất quán, đáp ứng với LOs này?

.....

Phương pháp giảng dạy nào được sử dụng để người học có thể đạt thành công LOs này?

Đảm bảo chất lượng trong **LƯỢNG** **GIÁ HỌC TẬP** theo LOs....



1. Đánh giá chính thức (formal assessment):

Bài kiểm tra

Bài tập về nhà

Bài tập

Trắc nghiệm

Đánh giá hoạt động trong lớp

Các báo cáo, chuyên đề

Thảo luận, bài tập nhóm

Portfolio

.....

Đảm bảo chất lượng trong **LƯỢNG** **GIÁ HỌC TẬP** theo LOs....



2. Đánh giá không chính thức (informal assessment):

- Đồ vui
- Phát biểu trong giờ học
- Các kỹ thuật học tích cực như: Think-pair-share; Concept mapping, Pause procedure
- “Muddiest Point”, “Polling the class”, “One Minute Papers”, “Application Cards”, “Reaction Papers”

Đảm bảo chất lượng trong **LƯỢNG** **GIÁ HỌC TẬP** theo LOs....



3. Phản hồi (feedback/survey) – từ các khảo sát của người học, nhà tuyển dụng lao động, các đánh giá viên bên ngoài, đánh giá của các cơ quan/tổ chức chuyên môn, thường với 5 bậc:

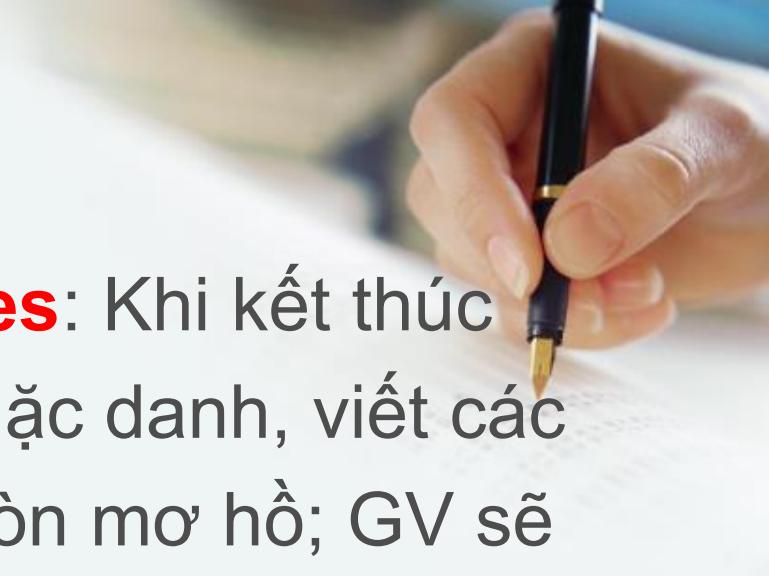
1= hoàn toàn không đồng ý (strongly disagree)

2= không đồng ý (disagree)

3= trung lập (neutral)

4= Đồng ý (agree)

5 =Rất đồng ý (strongly agree)



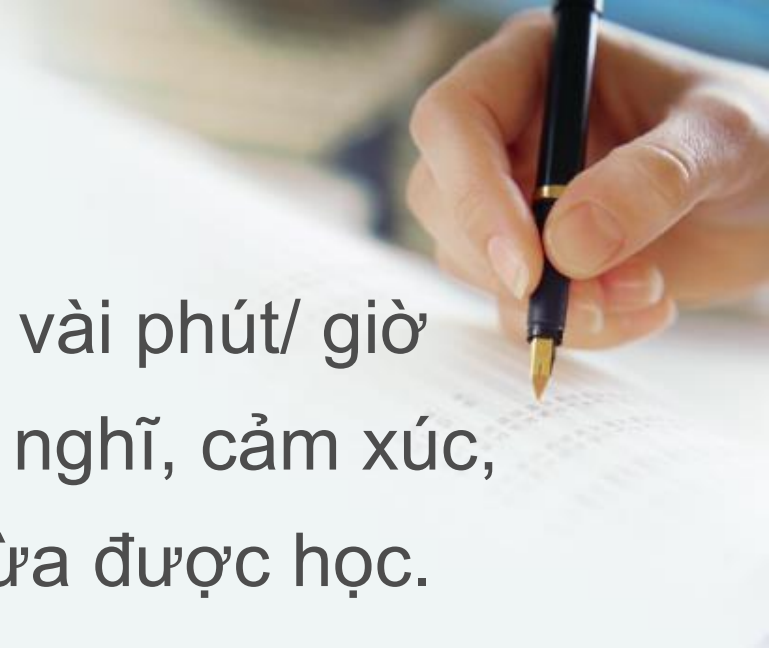
- **“Muddiest Point” exercises**: Khi kết thúc chủ đề, chương..SV được nặc danh, viết các nội dung, vấn đề chưa rõ, còn mơ hồ; GV sẽ giải đáp trong phần kế tiếp.

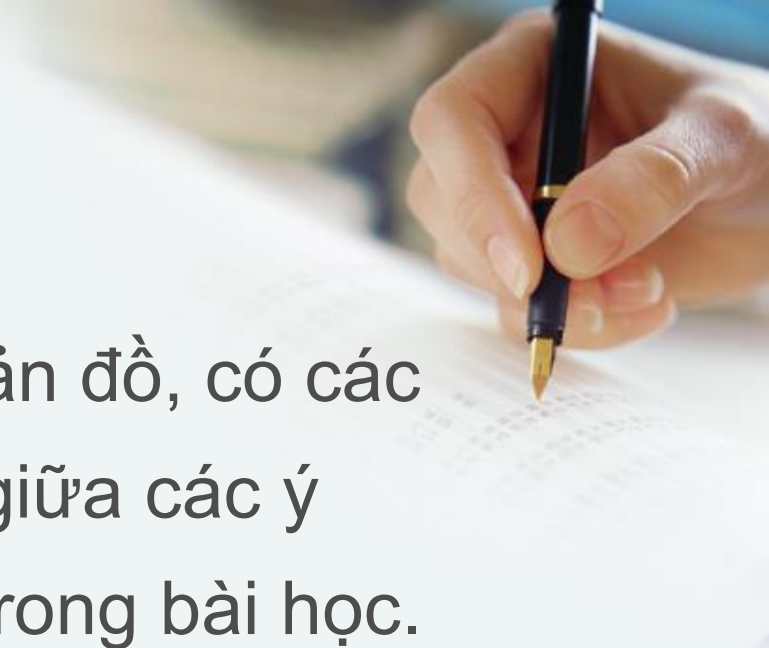
- **One Minute Papers**: Gần giống «Muddiest point» (có thể nặc danh hoặc không) khi kết thúc chủ đề, chương...SV viết các nội dung, vấn đề SV cho là quan trọng, có ý nghĩa; và liệt kê các câu hỏi liên quan chương đã học



- **Application Cards:** Sau các giờ học có kiến thức, thông tin phức tạp, chuyển thẻ ghi chú cho mỗi sinh viên hoặc nhóm nhỏ sinh viên; yêu cầu ghi lại 2- 3 cách áp dụng thông tin mới vào một tình huống thực tế.

- **Polling the class:** Tương tự chương trình bỏ phiếu trong các game show (phải có hệ thống thiết bị trả lời cá nhân). Biểu đồ các câu trả lời của SV có thể được chiếu trên màn hình SV có thể xem câu trả lời của lớp học

- 
- **Reaction paper:** GV dành vài phút/ giờ học yêu cầu SV ghi lại suy nghĩ, cảm xúc, thái độ về những vấn đề vừa được học.
 - **Think – pair share:** GV đặt câu hỏi, cho SV vài phút suy nghĩ. Mỗi cặp SV ngồi cạnh nhau thảo luận câu hỏi /câu trả lời với tư cách là một cặp. Cuối cùng, các cặp sinh viên chia sẻ câu trả lời của họ với lớp.



-Concept mapping: SV vẽ bản đồ, có các kết nối thể hiện mối quan hệ giữa các ý tưởng, các nội dung, vấn đề trong bài học.

-Pause procedure: cho 2-3 phút tạm dừng giữa các phần trong bài, SV trao đổi với nhau, so sánh các ghi chú



Learning OUTCOMES →

ATTITUDES???

THÁI ĐỘ liên quan kiến thức, kỹ năng đã học và đạo đức (*ethics*).

THÁI ĐỘ (ATTITUDES)

Tại sao chúng ta dạy THÁI ĐỘ?

**Những THÁI ĐỘ nào được thể hiện trong
LOs?**

Đánh giá THÁI ĐỘ như thế nào?

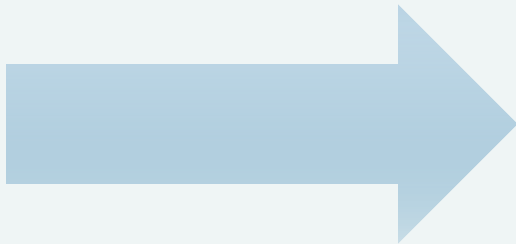
Gợi ý:

Đánh giá định lượng
Đánh giá định tính



Sử dụng:

**Chỉ số đánh giá năng lực (KPI-
key performance indicator) và**
Rubric



KPI + Rubric

VD: Mục đích → đưa vé phạt cho người vượt quá tốc độ mà *không có xung đột*

KPI → Điểm đạt từ 4.00 - 5.00 theo “*Rubric*”

	Giọng nói	Tài liệu, biên lai	Kiểm soát cảm xúc	Dừng trong kv an toàn	Sự kết thúc
5	100 % bình tĩnh, nhẹ nhàng	Bảo đảm 100%	100% bình tĩnh, trong kiểm soát	100% an toàn	Tài xế nói cảm ơn
4	Nhẹ nhàng	Bảo đảm hầu hết	Hầu hết bình tĩnh, trong kiểm soát	Hầu hết an toàn	Chấp nhận vé phạt
2	Lo lắng	Rõ ràng	Căng thẳng	Ở mép an toàn	Tài xế im lặng
1	Hơi to tiếng	Mơ hồ	Khủng khiếp	Nguy hiểm	Tài xế tranh cãi
0	To tiếng, đòi hỏi	Khó hiểu, không rõ ràng	Cao độ	Vùng cực kỳ nguy hiểm	Tài xế chửi rủa

Xác định các nội dung nhất quán với LOs (LO Alignment)

Kỹ thuật xây dựng sơ đồ bong bóng hoặc xương cá

1. Đặt 01 CLO của học phần vào một vòng tròn ở trung tâm.
2. Xác định các nội dung giảng dạy để đáp ứng LO này, thể hiện qua các vòng tròn xung quanh, mức độ thể hiện qua sự gần-xa vòng tròn trung tâm, theo 03 mức độ:
 - Giới thiệu (I- introduction)
 - Thuần thục, đủ (P- proficient)
 - Nâng cao (A- advanced)

Xác định các nội dung nhất quán với LOs (LOs Alignment) Kỹ thuật xây dựng sơ đồ bong bóng hoặc xương cá



3. Tiếp tục vẽ, đặt CLO nói trên vào một vòng tròn ở trung tâm.
4. Xác định các phương pháp lượng giá CLO này, thể hiện qua các vòng tròn xung quanh
5. Liệt kê những phương pháp giảng dạy để nhất quán, đáp ứng cho CLO và các phương pháp lượng giá ở các vòng tròn của mục 4.
6. Sau đó xây dựng matrix, mapping



Bài tập 3

Mỗi nhóm chọn ra 02 CLOs/ học phần, xác định các nội dung nhất quán với CLO:

- Nội dung giảng dạy
- Phương pháp lượng giá (để đánh giá được CLO)
- Phương pháp giảng dạy (để SV đạt được CLO)

Thời gian: 30 phút



Learning Outcomes Alignment

**XÂY DỰNG MATRIX, MAPPING
ĐỂ THEO DÕI TÍNH NHẤT QUẢN
VỚI LOS**

1. Ma trận nhất quán CLOs/học phần vs PLOs/CTĐT

	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
CLO1	H		H				H		M
CLO2	H			M				L	
CLO3		H				L		M	
CLO4		H							H
CLO5	H		M			L			
CLO6						L			
CLO7	H	H		M					L
CLO8									
CLO9		M					H		

H: high, M: medium, L: low

2. Ma trận nhất quán học phần vs PLOs/CTĐT

	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
HP A	H		H				H		M
HP B	H			M				L	
HP C		H				L		M	
HP D		H							H
HP E	H		M			L			
HP F						L			
HP G	H	H		M					L
HP H				L					
HP I		M					H		

H: high, M: medium, L: low

3. Ma trận nhất quán các bài/ học phần với CLOs/ học phần

	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
Bài 1	I		P				
Bài 2	I	P					P
Bài 3		I		P			
Bài 4			I		P		
Bài 5		I				P	
Bài 6						A	
Bài 7					A		

I- introduction, P- proficient, A- advanced

5. Ma trận nhất quán phương pháp lượng giá vs CLOs/ học phần

	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
Thuyết trình	H	M	H	H		L	
Học nhóm nhỏ	M	H	M		H		
FDG							M
Diễn đàn						H	
Dự án					M		
Chuyên đề					H		
Nghiên cứu							
Thực hành Lab							H
Biểu diễn							H

H: high, M: medium, L: low

6. Ma trận nhất quán phương pháp giảng dạy vs CLOs/ học phần

	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
Tự luận	H	M	H	H		L	
Trắc nghiệm	M	H	M				H
Báo cáo ngắn							M
Portfolio						H	
Sổ tay thực hành					M		
OSCE, OSPE					H		
Case study					H		

7. Xây dựng ma trận TLTK vsCLOs/ học phần

	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	Trang
TLTK1	v	v				v	P57-60 P12-25 P30-45
TLTK2	v	v				v	P11-50 P14-30 P30-37
TLTK3			v		v	v	P5-40 P4-34 P32-39

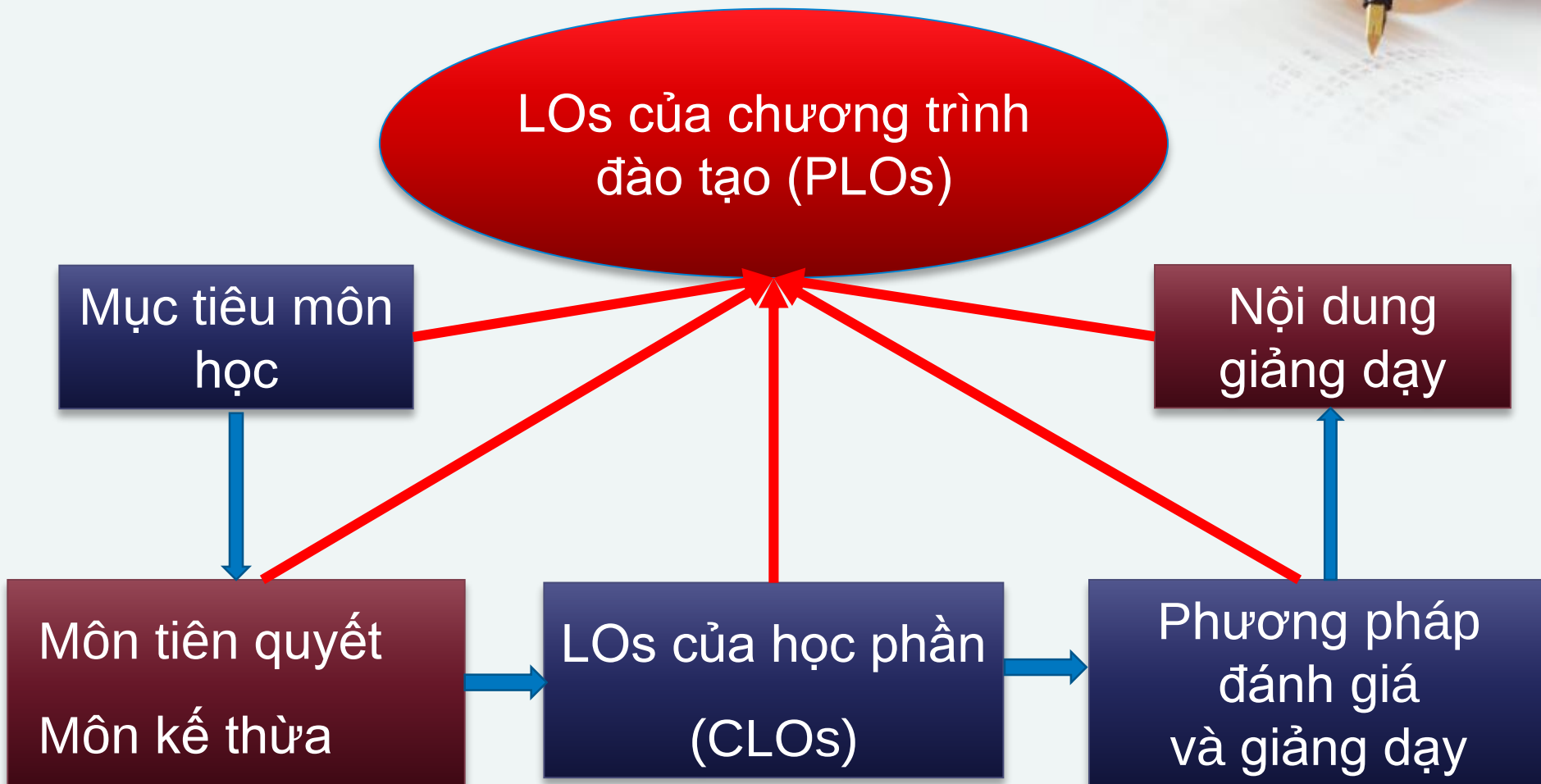


Bài tập 4

Vẽ bảng ma trận nhất quán giữa CLOs/ học phần (đã xây dựng ở bài tập 2) và PLOs/ CTĐT (bài tập 2), phân tích sự nhất quán

Thời gian: 30 phút

TÓM TẮT: SƠ ĐỒ NHẤT QUÁN LOS



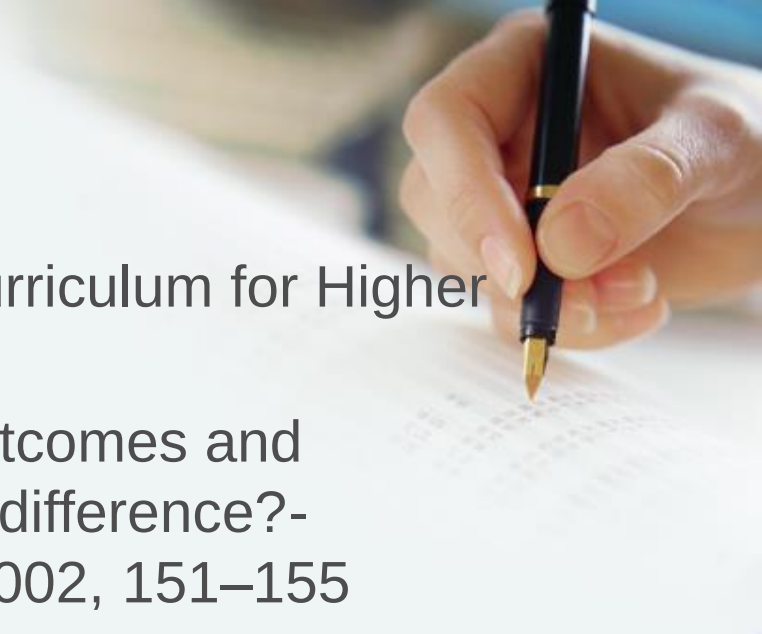
Tài liệu tham khảo

Tiếng Anh

1. Blanchard, K., & Johnson, S. (1981). The one minute manager. New York: Harper Collins.
2. Bloom B.S. (1956). Taxonomy of Educational Objectives, Handbook I: The cognitive Domain, Newyork: David Mckay Co Inc.
3. Centre for Teaching Support & Innovation, University of Toronto (2008). Developing Learning Outcomes: A Guide for University of Toronto Faculty
4. Dave R.H (1975) Psychomotor levels in developing and writing behavioral objectives, pp 20- 21. R.J. Armstrong, ed. Tucson, Arizona: Educational Innovators Press

Tài liệu tham khảo

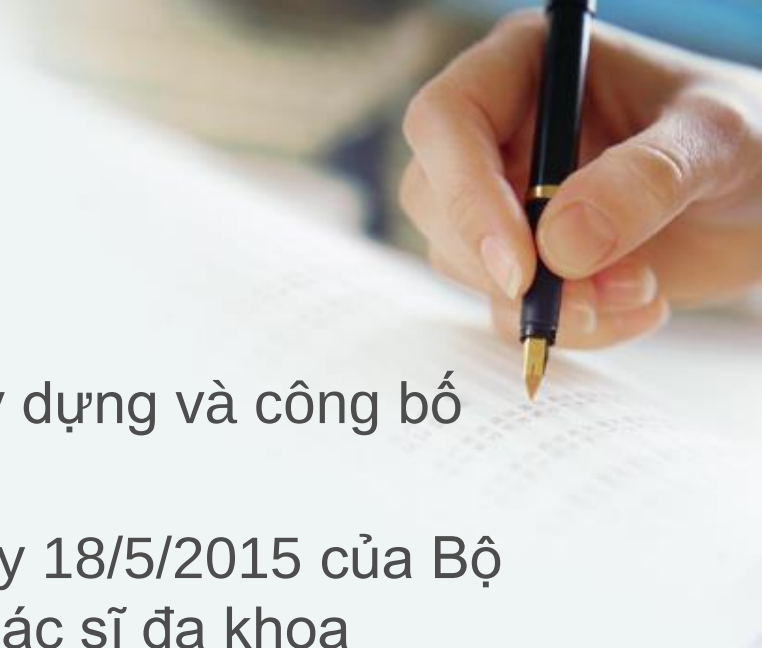
4. Dilly Fung (2017) A Connected Curriculum for Higher Education. London, UCL Press.
5. Harden R. M. (2002) -Learning outcomes and instructional objectives: is there a difference?- Medical Teacher, Vol. 24, No. 2, 2002, 151–155
6. Krathwohl D.R, Bloom B.S, Masia B.B (1973). Taxonomy of Educational Objectives, the classification of educational goals, Handbook II: Affective Domain, Newyork: David McKay Co Inc.
7. Texas Tech University Writing and Assessing Course-Level Student Learning Outcomes, handbook\
8. William G. Spady (1994) Outcome – based education: Critical issue and answer, handbook – The American Association of School Administrators



Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

9. Bộ GD&ĐT (2010), Hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo
10. Quyết định số 1854/QĐ-BYT ngày 18/5/2015 của Bộ Y tế về Chuẩn năng lực cơ bản của Bác sĩ đa khoa
11. Quyết định số: 1352/QĐ-BYT ngày 21 tháng 4 năm 2012 của Bộ Y tế về Chuẩn năng lực cơ bản của Điều dưỡng Việt Nam
12. TS Hoàng Ngọc Vinh (2009), Hướng dẫn xây dựng chuẩn đầu ra.
13. TS Nguyễn Thị Phú (2010) Hướng dẫn xây dựng chuẩn đầu ra.



The image is a composite. The top portion shows a close-up of a hand holding a dark blue pen. The bottom portion shows the gold-colored tip of a fountain pen resting on a white surface. In the center, the words "Thank you" are written in a black, elegant cursive script.

*Thank
you*